

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Câu 1: Cho hình nón đỉnh S biết rằng nếu cắt hình nón bởi một mặt phẳng đi qua trục ta được một tam giác vuông cân có cạnh huyền bằng $a\sqrt{2}$. Diện tích xung quanh của hình nón là

- A. $S_{xq} = \frac{\pi\sqrt{2}a^2}{2}$. B. $S_{xq} = \pi a^2$. C. $S_{xq} = \sqrt{2}\pi a^2$. D. $S_{xq} = \frac{\pi a^2}{2}$.

Câu 2: Cho các số thực dương a, b thỏa mãn $3\log a + 2\log b = 1$. Mệnh đề nào sau đây đúng

- A. $a^3 + b^2 = 1$. B. $3a + 2b = 10$. C. $a^3 b^2 = 10$. D. $a^3 + b^2 = 10$.

Câu 3: Tính tích phân $I = \int_0^{\frac{\pi}{2}} x \cos x dx$.

- A. $\frac{\pi}{2} - 1$. B. $\frac{\pi}{2} + 1$. C. 1. D. $\frac{\pi}{2}$.

Câu 4: Trong không gian $Oxyz$, mặt phẳng (P) đi qua hai điểm $A(1;2;0), B(2;3;1)$ và song song với trục Oz có phương trình là

- A. $x - y + 1 = 0$. B. $x + y - 3 = 0$. C. $x + z - 3 = 0$. D. $x - y - 3 = 0$.

Câu 5: Đồ thị hàm số nào sau đây **không** có có tiệm cận ngang?

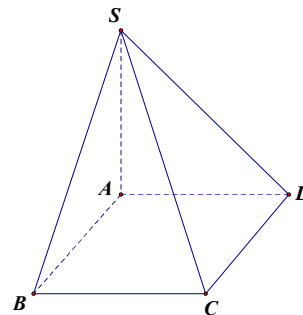
- A. $y = \sqrt{x^2 - 1}$. B. $y = \frac{2x - 1}{x + 1}$. C. $y = \frac{x^2 - 3x + 2}{x^2 - x - 2}$. D. $y = x - \sqrt{x^2 + 1}$.

Câu 6: Độ giảm huyết áp của một bệnh nhân được cho bởi công thức $f(x) = 0,025x^2(30 - x)$, trong đó x (miligam) là liều lượng thuốc được tiêm cho bệnh nhân. Khi đó liều lượng thuốc được tiêm cho bệnh nhân để huyết áp giảm nhiều nhất là

- A. 20miligam. B. 10miligam. C. 15miligam. D. 30 miligam.

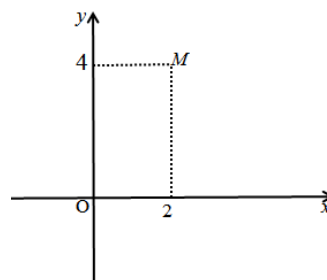
Câu 7: Cho hình chóp tứ giác $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a , cạnh bên SA vuông góc với đáy, SC tạo với đáy một góc 60° . Thể tích khối chóp $S.ABCD$ là:

- A. $\frac{a^3\sqrt{6}}{3}$. B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$.
C. $\frac{a^3\sqrt{6}}{6}$. D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{3}$.



Câu 8: Điểm M trong hình vẽ bên là điểm biểu diễn cho số phức

- A. $z = 4 - 2i$.
B. $z = 2 + 4i$.
C. $z = 4 + 2i$.
D. $z = 2 - 4i$.



Câu 9: Hình lăng trụ tam giác đều có tất cả các cạnh bằng nhau có bao nhiêu mặt phẳng đối xứng?

- A. 6. B. 4. C. 3. D. 5.

Câu 10: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, khoảng cách h từ điểm $A(-4;3;2)$ đến trục Ox là

- A. $h = 4$. B. $h = \sqrt{13}$. C. $h = 3$. D. $h = 2\sqrt{5}$.

Câu 11: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, vec tơ nào sau đây là vec tơ chỉ phương của đường thẳng

$$d: \begin{cases} x = -1 + 2t \\ y = 1 \\ z = 2 - t \end{cases}$$

- A. $\vec{u}_2(2;0;-1)$. B. $\vec{u}_4(2;1;2)$. C. $\vec{u}_3(2;0;2)$. D. $\vec{u}_1(-1;1;2)$.

Câu 12: Tính $\lim_{x \rightarrow +\infty} \frac{x+3}{\sqrt{4x^2+1}-2}$

- A. $\frac{1}{4}$. B. $\frac{1}{2}$. C. $-\frac{3}{2}$. D. 0.

Câu 13: Có bao nhiêu tập con gồm 3 phần tử của tập hợp $X = \{1;2;3;4;7;8;9\}$?

- A. A_7^3 . B. C_9^3 . C. C_7^3 . D. A_9^3 .

Câu 14: Thể tích khối tròn xoay tạo thành khi quay hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = e^x$ và các đường thẳng $y=0; x=0$ và $x=1$ được tính bởi công thức nào sau đây?

- A. $V = \int_0^1 e^{2x} dx$. B. $V = \pi \int_0^1 e^{x^2} dx$. C. $V = \int_0^1 e^{x^2} dx$. D. $V = \pi \int_0^1 e^{2x} dx$.

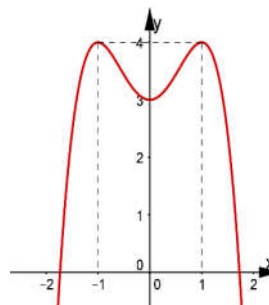
Câu 15: Đường tiệm cận đứng và tiệm cận ngang của đồ thị hàm số $y = \frac{2x-3}{x+1}$ tương ứng có phương trình là

- A. $x = 2$ và $y = 1$. B. $x = -1$ và $y = 2$. C. $x = 1$ và $y = -3$. D. $x = 1$ và $y = 2$.

Câu 16: Tổng hoành độ các giao điểm của đồ thị hàm số $y = x^3 - 3x^2 + 3$ và đường thẳng $y = x$ là

- A. 3. B. 2. C. 4. D. 0.

Câu 17: Đường cong bên là hình biểu diễn của đồ thị hàm số nào sau đây?



- A. $y = -x^4 + 4x^2 + 3$
 B. $y = x^4 - 2x^2 + 3$.
 C. $y = -x^3 + 3x + 3$.
 D. $y = -x^4 + 2x^2 + 3$.

Câu 18: Cho hàm số $y = f(x)$ xác định, liên tục trên \mathbb{R} và có bảng biến thiên như hình vẽ

| | | | | |
|------|-----------|-------|--------|-----------|
| x | $-\infty$ | 0 | 1 | $+\infty$ |
| y' | + | | - 0 + | |
| y | $-\infty$ | ↗ 2 ↘ | ↗ -3 ↘ | $+\infty$ |

Hàm số đã cho nghịch biến trên khoảng nào sau đây?

- A. $(-3;2)$. B. $(-\infty;0)$ và $(1;+\infty)$. C. $(-\infty;-3)$. D. $(0;1)$.

Câu 19: Tìm tập nghiệm S của bất phương trình $3^{2x-1} > 243$.

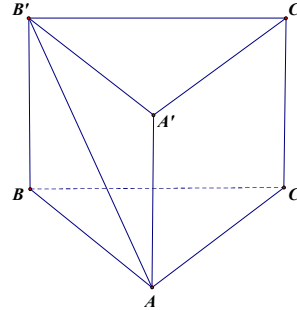
- A. $S = (-\infty; 3)$. B. $S = (3; +\infty)$. C. $S = (2; +\infty)$. D. $S = (-\infty; 2)$.

Câu 20: Tìm họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = \sqrt{2x+3}$

- A. $\int f(x)dx = \frac{2}{3}x\sqrt{2x+3} + C$. B. $\int f(x)dx = \frac{1}{3}(2x+3)\sqrt{2x+3} + C$.
 C. $\int f(x)dx = \frac{2}{3}(2x+3)\sqrt{2x+3} + C$. D. $\int f(x)dx = \sqrt{2x+3} + C$.

Câu 21: Cho hình lăng trụ đứng tam giác $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác cân $AB = AC = a$, $\widehat{BAC} = 120^\circ$ cạnh bên $AA' = a\sqrt{2}$. Tính góc giữa hai đường thẳng AB' và BC (tham khảo hình vẽ bên)

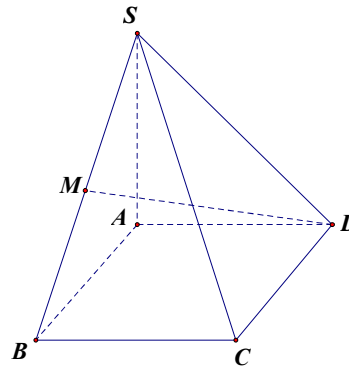
- A. 90° .
 B. 30° .
 C. 45° .
 D. 60° .



Câu 22: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a có $SA \perp (ABCD)$ và $SA = a\sqrt{2}$.

Gọi M là trung điểm SB (tham khảo hình vẽ bên). Tính tan của góc giữa đường thẳng DM và $(ABCD)$.

- A. $\frac{\sqrt{5}}{5}$. B. $\frac{\sqrt{2}}{5}$.
 C. $\frac{2}{5}$. D. $\frac{\sqrt{10}}{5}$.



Câu 23: Có bao nhiêu số nguyên m để hàm số $y = x^3 - 3x^2 - mx + 4$ có hai điểm cực trị thuộc khoảng $(-3; 3)$.

- A. 12. B. 11. C. 13. D. 10.

Câu 24: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$ tìm tất cả giá trị của tham số m để đường thẳng

$d: \frac{x-2}{-2} = \frac{y-1}{1} = \frac{z}{1}$ song song với mặt phẳng $(P): 2x + (1-2m)y + m^2z + 1 = 0$

- A. $m \in \{-1; 3\}$. B. $m = 3$.
 C. Không có giá trị nào của m . D. $m = -1$.

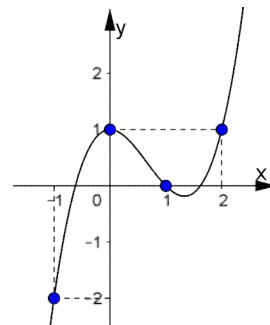
Câu 25: Tìm số hạng chứa x^4 trong khai triển biểu thức $\left(\frac{2}{x} - x^3\right)^n$ với mọi $x \neq 0$ biết n là số nguyên

dương thỏa mãn $C_n^2 + nA_n^2 = 476$.

- A. $1792x^4$. B. -1792 . C. 1792 . D. $-1792x^4$.

Câu 26: Cho hàm số $y = f(x)$ có đồ thị như hình vẽ bên. Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để phương trình $f(x) = m$ có 3 nghiệm phân biệt.

- A. 0 B. 3.
C. 1. D. 2.



Câu 27: Một hộp đựng 5 viên bi đỏ, 4 viên bi xanh. Lấy ngẫu nhiên 3 viên bi từ hộp đó. Tính xác suất lấy được ít nhất 1 viên đỏ.

- A. $\frac{37}{42}$. B. $\frac{1}{21}$. C. $\frac{5}{42}$. D. $\frac{20}{21}$.

Câu 28: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , cho số phức z thỏa mãn $|z - 1 + 2i| = 3$. Tập hợp các điểm biểu diễn cho số phức $w = z(1 + i)$ là đường tròn

- A. Tâm $I(3; -1)$, $R = 3\sqrt{2}$. B. Tâm $I(-3; 1)$, $R = 3$.
C. Tâm $I(-3; 1)$, $R = 3\sqrt{2}$. D. Tâm $I(3; -1)$, $R = 3$.

Câu 29: Cho $\int_0^1 f(2x+1)dx = 12$ và $\int_0^{\frac{\pi}{2}} f(\sin^2 x) \sin 2x dx = 3$. Tính $\int_0^3 f(x)dx$

- A. 26. B. 22 C. 27. D. 15.

Câu 30: Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $d: \frac{x-3}{1} = \frac{y-3}{3} = \frac{z}{2}$ và mặt phẳng $(\alpha): x + y - z + 3 = 0$.

Đường thẳng Δ đi qua $A(1; 2; -1)$, cắt d và song song với mặt phẳng (α) có phương trình là

- A. $\frac{x-1}{1} = \frac{y-2}{2} = \frac{z+1}{1}$. B. $\frac{x-1}{1} = \frac{y+2}{2} = \frac{z+1}{-1}$.
C. $\frac{x-1}{-1} = \frac{y-2}{-2} = \frac{z+1}{1}$. D. $\frac{x-1}{1} = \frac{y-2}{-2} = \frac{z+1}{-1}$.

Câu 31: Có bao nhiêu số phức z thỏa mãn $(1+i)z + \bar{z}$ là số thuần ảo và $|z - 2i| = 1$.

- A. 2. B. 1. C. 0. D. vô số.

Câu 32: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho ba điểm $A(2; 0; 1)$, $B(1; 0; 0)$, $C(1; 1; 1)$ và mặt phẳng

$(P): x + y + z - 2 = 0$. Điểm $M(a; b; c)$ nằm trên mặt phẳng (P) thỏa mãn $MA = MB = MC$.

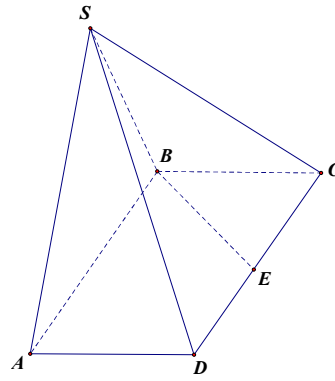
Tính $T = a + 2b + 3c$.

- A. $T = 5$. B. $T = 3$. C. $T = 2$. D. $T = 4$.

Câu 33: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình chữ nhật, $AB = 2a$, $BC = a$, mặt bên SAB là tam giác đều và nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy. Gọi E là trung điểm của CD . Tính theo a khoảng cách giữa hai đường thẳng BE và SC .

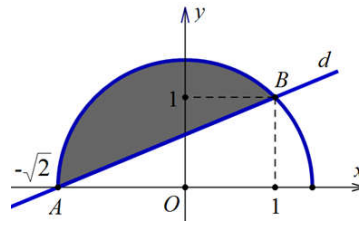
A. $\frac{a\sqrt{30}}{10}$.
 C. $\frac{a\sqrt{15}}{5}$.

B. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$.
 D. a



Câu 34: Tính diện tích hình phẳng giới hạn bởi nửa đường tròn $y = \sqrt{2-x^2}$ và đường thẳng d đi qua hai điểm $A(-\sqrt{2}; 0)$ và $B(1; 1)$ (phần tô đậm như hình vẽ)

A. $\frac{\pi + 2\sqrt{2}}{4}$.
 B. $\frac{3\pi + 2\sqrt{2}}{4}$.
 C. $\frac{\pi - 2\sqrt{2}}{4}$.
 D. $\frac{3\pi - 2\sqrt{2}}{4}$.



Câu 35: Tích các nghiệm của phương trình $\log_3(3x) \cdot \log_3(9x) = 4$ là

A. $\frac{1}{3}$. B. $\frac{4}{3}$. C. $\frac{1}{27}$. D. 1.

Câu 36: Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm trên \mathbb{R} và có bảng xét dấu $f'(x)$ như sau.

| | | | | | | | | | |
|---------|-----------|---|----|---|---|---|---|---|-----------|
| x | $-\infty$ | | -2 | | 1 | | 3 | | $+\infty$ |
| $f'(x)$ | | - | 0 | + | 0 | + | 0 | - | |

Hỏi hàm số $y = f(x^2 - 2x)$ có bao nhiêu điểm cực tiểu.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 37: Gọi S là tập hợp các nghiệm thuộc khoảng $(0; 100\pi)$ của phương trình

$\left(\sin \frac{x}{2} + \cos \frac{x}{2}\right)^2 + \sqrt{3} \cos x = 3$. Tổng các phần tử của S là

A. $\frac{7400\pi}{3}$ B. $\frac{7525\pi}{3}$ C. $\frac{7375\pi}{3}$ D. $\frac{7550\pi}{3}$

Câu 38: Cho $I = \int_1^2 \frac{x + \ln x}{(x+1)^2} dx = \frac{a}{b} \ln 2 - \frac{1}{c}$ với a, b, c là các số nguyên dương và $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản.

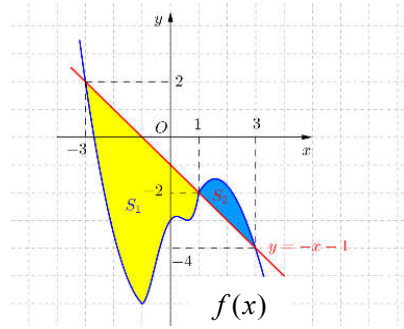
Tính giá trị của biểu thức $S = \frac{a+b}{c}$

A. $S = \frac{2}{3}$. B. $S = \frac{5}{6}$. C. $S = \frac{1}{2}$. D. $S = \frac{1}{3}$.

Câu 39: Có bao nhiêu số nguyên $m \in (0; 2018)$ để phương trình $m + 10x = m \cdot e^x$ có hai nghiệm phân biệt.

A. 9 B. 2017 C. 2016 D. 2007

Câu 40: Cho hàm số $y = f(x)$ xác định và liên tục trên đoạn $[-3;3]$. Biết rằng diện tích hình phẳng S_1, S_2 giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = f(x)$ và đường thẳng $y = -x - 1$ lần lượt là $M; m$.



Tính tích phân $\int_{-3}^3 f(x)dx$ bằng

- A. $6 + m - M$.
- B. $6 - m - M$
- C. $M - m + 6$.
- D. $m - M - 6$

Câu 41: Cho cấp số cộng (u_n) có tất cả các số hạng đều dương thoả mãn

$$u_1 + u_2 + \dots + u_{2018} = 4(u_1 + u_2 + \dots + u_{1009}).$$

Giá trị nhỏ nhất của biểu thức $P = \log_3^2 u_2 + \log_3^2 u_5 + \log_3^2 u_{14}$ bằng

- A. 3
- B. 1
- C. 2
- D. 4

Câu 42: Giá trị thực của tham số m để phương trình $9^x - 2(2m+1).3^x + 3(4m-1) = 0$ có hai nghiệm thực $x_1; x_2$ thoả mãn $(x_1 + 2)(x_2 + 2) = 12$ thuộc khoảng nào sau đây

- A. $(3;9)$
- B. $(9;+\infty)$.
- C. $\left(\frac{1}{4};3\right)$.
- D. $\left(-\frac{1}{2};2\right)$.

Câu 43: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho ba điểm $A(1;2;-1), B(2;0;1), C(-2;2;3)$. Đường thẳng Δ qua trục tâm H của tam giác ABC và nằm trong mặt phẳng (ABC) cùng tạo với các đường thẳng AB, AC một góc $\alpha < 45^\circ$ có một vectơ chỉ phương là $\vec{u}(a;b;c)$ với c là một số nguyên tố. Giá trị của biểu thức $ab + bc + ca$ bằng

- A. -67
- B. 23
- C. -33
- D. -37

Câu 44: Tìm giá trị của tham số m để đồ thị hàm số $y = x^4 - 2(m+1)x^2 + 2m + 3$ có ba điểm cực trị A, B, C sao cho trục hoành chia tam giác ABC thành một tam giác và một hình thang biết rằng tỉ số diện tích tam giác nhỏ được chia ra và diện tích tam giác ABC bằng $\frac{4}{9}$.

- A. $m = \frac{1+\sqrt{15}}{2}$
- B. $m = \frac{-1+\sqrt{3}}{2}$
- C. $m = \frac{5+\sqrt{3}}{2}$
- D. $m = \frac{-1+\sqrt{15}}{2}$.

Câu 45: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho đường thẳng $\Delta: \begin{cases} x = 1 + 3a + at \\ y = -2 + t \\ z = 2 + 3a + (1+a)t \end{cases}$.

Biết rằng khi a thay đổi luôn tồn tại một mặt cầu cố định đi qua điểm $M(1;1;1)$ và tiếp xúc với đường thẳng Δ . Tìm bán kính của mặt cầu đó.

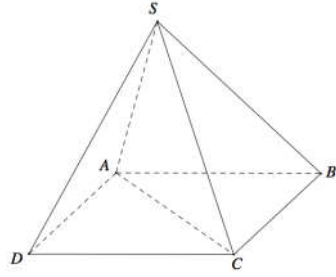
- A. $5\sqrt{3}$
- B. $4\sqrt{3}$
- C. $7\sqrt{3}$
- D. $3\sqrt{5}$

Câu 46: Cho hàm số $y = \frac{2x}{x+1}$ có đồ thị (C) và điểm $A(0;a)$. Gọi S là tập hợp tất cả các giá trị thực của a để từ A kẻ được hai tiếp tuyến AM, AN đến (C) với M, N là các tiếp điểm và $MN = 4$. Tổng các phần tử của S bằng

- A. 4
- B. 3
- C. 6
- D. 8

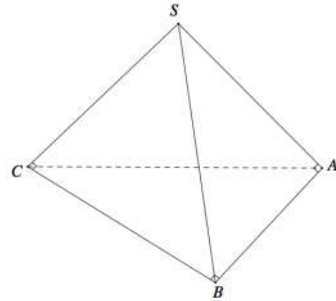
Câu 47: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình chữ nhật, $AB = 3, BC = 4$. Tam giác SAC nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy, khoảng cách từ điểm C đến đường thẳng SA bằng 4. Côsin góc giữa hai mặt phẳng (SAB) và (SAC) bằng

- A. $\frac{3\sqrt{17}}{17}$. B. $\frac{3\sqrt{34}}{34}$.
 C. $\frac{2\sqrt{34}}{17}$. D. $\frac{5\sqrt{34}}{17}$.



Câu 48: Cho hình chóp $S.ABC$ có $AB = a, AC = a\sqrt{3}, SB > 2a$ và $\widehat{ABC} = \widehat{BAS} = \widehat{BCS} = 90^\circ$. Sin của góc giữa đường thẳng SB và mặt phẳng (SAC) bằng $\frac{\sqrt{11}}{11}$. Tính thể tích khối chóp $S.ABC$.

- A. $\frac{2\sqrt{3}a^3}{9}$. B. $\frac{\sqrt{3}a^3}{9}$.
 C. $\frac{\sqrt{6}a^3}{6}$. D. $\frac{\sqrt{6}a^3}{3}$.



Câu 49: Đội thanh niên xung kích của một trường THPT gồm 15 học sinh trong đó có 4 học sinh khối 12, 5 học sinh khối 11 và 6 học sinh khối 10. Chọn ngẫu nhiên ra 6 học sinh đi làm nhiệm vụ. Tính xác suất để chọn được 6 học sinh có đủ 3 khối.

- A. $\frac{4248}{5005}$ B. $\frac{757}{5005}$ C. $\frac{850}{1001}$ D. $\frac{151}{1001}$

Câu 50: Cho số phức z thoả mãn $|z + \bar{z}| + |z - \bar{z}| = |z|^2$. Giá trị lớn nhất của biểu thức $P = |z - 5 - 2i|$ bằng

- A. $\sqrt{2} + 5\sqrt{3}$ B. $\sqrt{2} + 3\sqrt{5}$ C. $\sqrt{5} + 2\sqrt{3}$ D. $\sqrt{5} + 3\sqrt{2}$

----- HẾT -----

| Mã đề | Câu | Đáp án | Mã đề | Câu | Đáp án | Mã đề | Câu | Đáp án | Mã đề | Câu | Đáp án |
|-------|-----|--------|-------|-----|--------|-------|-----|--------|-------|-----|--------|
| 132 | 1 | A | 209 | 1 | A | 357 | 1 | D | 485 | 1 | A |
| 132 | 2 | C | 209 | 2 | D | 357 | 2 | A | 485 | 2 | B |
| 132 | 3 | A | 209 | 3 | D | 357 | 3 | A | 485 | 3 | B |
| 132 | 4 | A | 209 | 4 | A | 357 | 4 | B | 485 | 4 | C |
| 132 | 5 | A | 209 | 5 | B | 357 | 5 | B | 485 | 5 | D |
| 132 | 6 | A | 209 | 6 | A | 357 | 6 | D | 485 | 6 | B |
| 132 | 7 | A | 209 | 7 | B | 357 | 7 | A | 485 | 7 | B |
| 132 | 8 | B | 209 | 8 | C | 357 | 8 | D | 485 | 8 | D |
| 132 | 9 | B | 209 | 9 | D | 357 | 9 | D | 485 | 9 | A |
| 132 | 10 | B | 209 | 10 | B | 357 | 10 | C | 485 | 10 | D |
| 132 | 11 | A | 209 | 11 | A | 357 | 11 | B | 485 | 11 | A |
| 132 | 12 | B | 209 | 12 | B | 357 | 12 | A | 485 | 12 | C |
| 132 | 13 | C | 209 | 13 | C | 357 | 13 | D | 485 | 13 | C |
| 132 | 14 | D | 209 | 14 | B | 357 | 14 | A | 485 | 14 | D |
| 132 | 15 | B | 209 | 15 | D | 357 | 15 | C | 485 | 15 | C |
| 132 | 16 | A | 209 | 16 | D | 357 | 16 | A | 485 | 16 | B |
| 132 | 17 | D | 209 | 17 | B | 357 | 17 | B | 485 | 17 | A |
| 132 | 18 | D | 209 | 18 | B | 357 | 18 | C | 485 | 18 | D |
| 132 | 19 | B | 209 | 19 | A | 357 | 19 | A | 485 | 19 | A |
| 132 | 20 | B | 209 | 20 | D | 357 | 20 | D | 485 | 20 | D |
| 132 | 21 | D | 209 | 21 | D | 357 | 21 | B | 485 | 21 | A |
| 132 | 22 | D | 209 | 22 | D | 357 | 22 | C | 485 | 22 | D |
| 132 | 23 | B | 209 | 23 | D | 357 | 23 | B | 485 | 23 | C |
| 132 | 24 | D | 209 | 24 | B | 357 | 24 | A | 485 | 24 | D |
| 132 | 25 | D | 209 | 25 | C | 357 | 25 | A | 485 | 25 | D |
| 132 | 26 | C | 209 | 26 | A | 357 | 26 | D | 485 | 26 | C |
| 132 | 27 | D | 209 | 27 | C | 357 | 27 | C | 485 | 27 | D |
| 132 | 28 | A | 209 | 28 | A | 357 | 28 | A | 485 | 28 | C |
| 132 | 29 | C | 209 | 29 | A | 357 | 29 | C | 485 | 29 | C |
| 132 | 30 | D | 209 | 30 | B | 357 | 30 | A | 485 | 30 | C |
| 132 | 31 | A | 209 | 31 | A | 357 | 31 | B | 485 | 31 | C |
| 132 | 32 | D | 209 | 32 | C | 357 | 32 | A | 485 | 32 | A |
| 132 | 33 | A | 209 | 33 | A | 357 | 33 | C | 485 | 33 | A |
| 132 | 34 | D | 209 | 34 | C | 357 | 34 | B | 485 | 34 | D |
| 132 | 35 | C | 209 | 35 | D | 357 | 35 | D | 485 | 35 | B |
| 132 | 36 | B | 209 | 36 | A | 357 | 36 | C | 485 | 36 | B |
| 132 | 37 | C | 209 | 37 | B | 357 | 37 | D | 485 | 37 | B |
| 132 | 38 | B | 209 | 38 | C | 357 | 38 | B | 485 | 38 | B |
| 132 | 39 | C | 209 | 39 | B | 357 | 39 | B | 485 | 39 | A |
| 132 | 40 | D | 209 | 40 | A | 357 | 40 | C | 485 | 40 | C |
| 132 | 41 | C | 209 | 41 | C | 357 | 41 | D | 485 | 41 | A |
| 132 | 42 | C | 209 | 42 | A | 357 | 42 | D | 485 | 42 | C |
| 132 | 43 | A | 209 | 43 | D | 357 | 43 | D | 485 | 43 | B |
| 132 | 44 | A | 209 | 44 | D | 357 | 44 | A | 485 | 44 | A |
| 132 | 45 | A | 209 | 45 | C | 357 | 45 | C | 485 | 45 | B |
| 132 | 46 | C | 209 | 46 | D | 357 | 46 | C | 485 | 46 | C |
| 132 | 47 | B | 209 | 47 | C | 357 | 47 | B | 485 | 47 | C |
| 132 | 48 | C | 209 | 48 | C | 357 | 48 | B | 485 | 48 | A |
| 132 | 49 | C | 209 | 49 | B | 357 | 49 | B | 485 | 49 | B |
| 132 | 50 | B | 209 | 50 | A | 357 | 50 | A | 485 | 50 | D |